CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam

Ngày 31/12/2025	5,520 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**12.2%**

DT thuần
Q4/25
280
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 186| 197%
YoY: ▲ 55.0| 24.4%

LN thuần
Q4/25
190
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 228| 602%
YoY: ▲ 311| 257%

LN sau thuế
Q4/25
197
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 247| 496%
YoY: ▲ 323| 256%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
27.8%
YoY: +/-▲ 41.9%

ROE
2025
8.4%
YoY: +/-▲ 37.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,360 - 8,380
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	453
Số lượng CPLH (CP)	82,055,233
KLGD BQ 20 phiên (CP)	359,645
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.53
EPS	798
P/E	6.9

DT thuần
2025
516
tỷ VNĐ
YoY: ▼185| -26.3%

LN thuần
2025
52.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 313| 120%

LN sau thuế
2025
42.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 308| 116%

Cơ cấu sở hữu

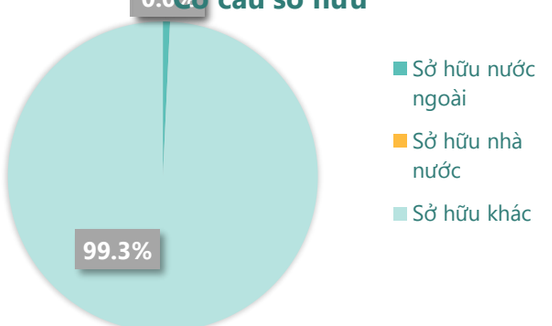

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

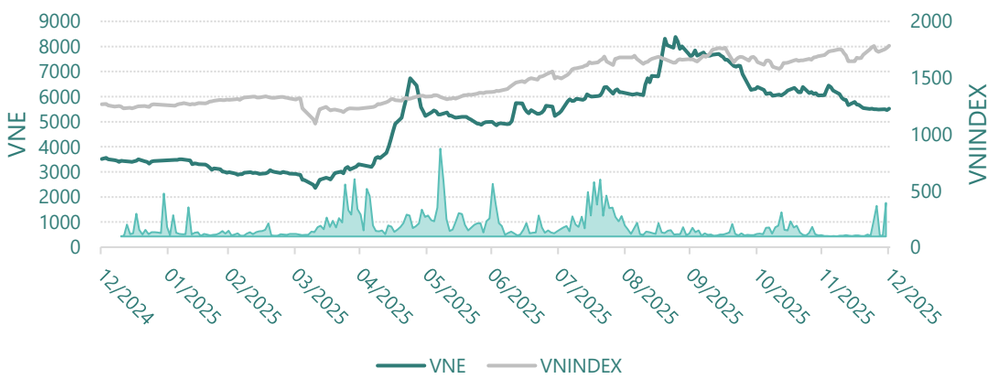

Cơ cấu cổ đông

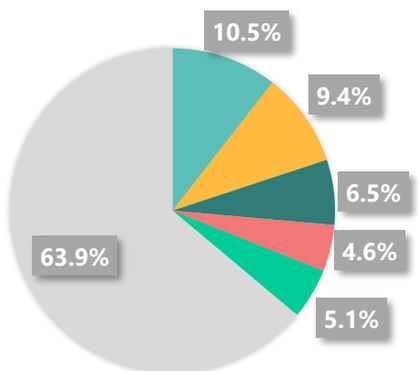

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

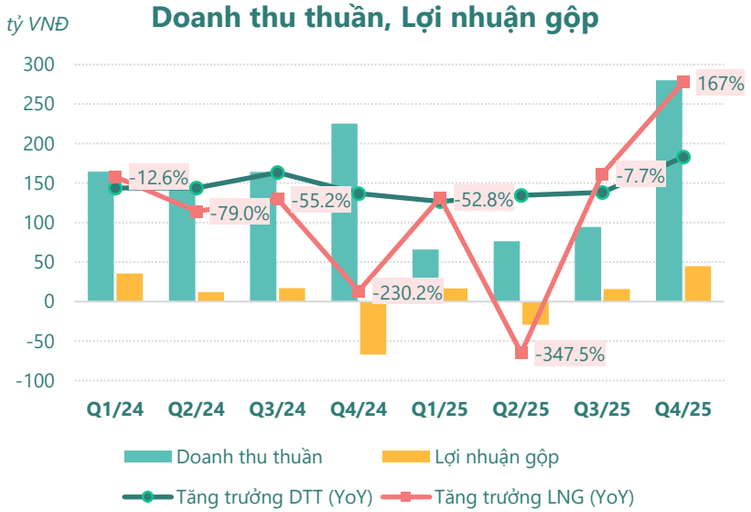

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

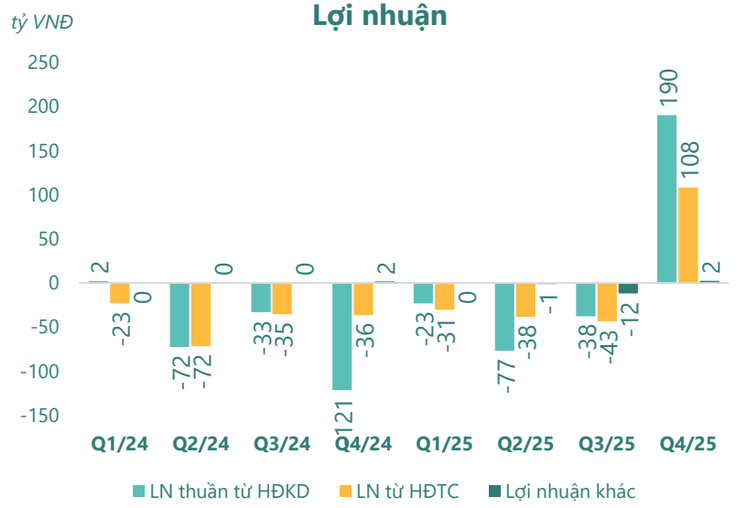

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

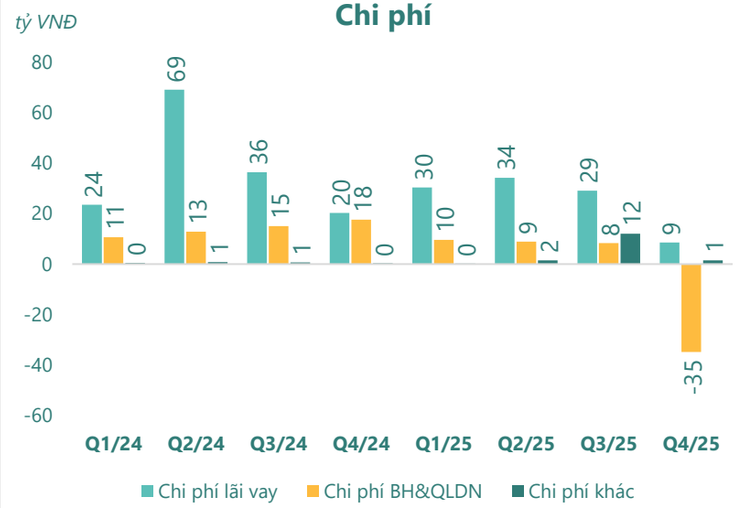

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

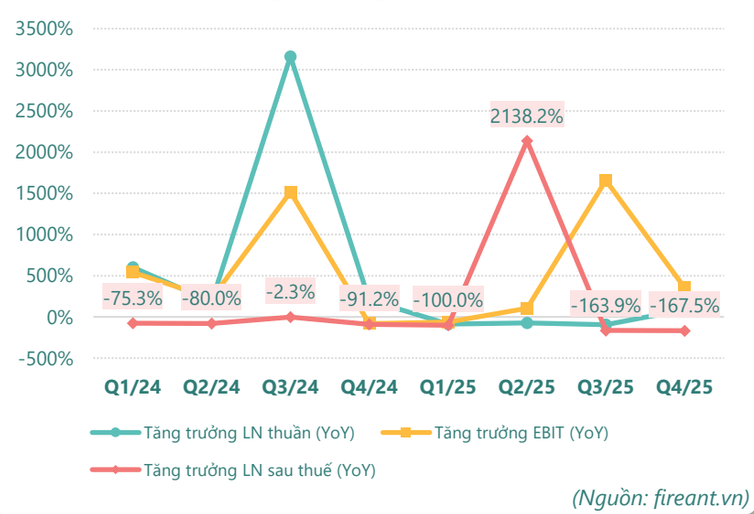

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

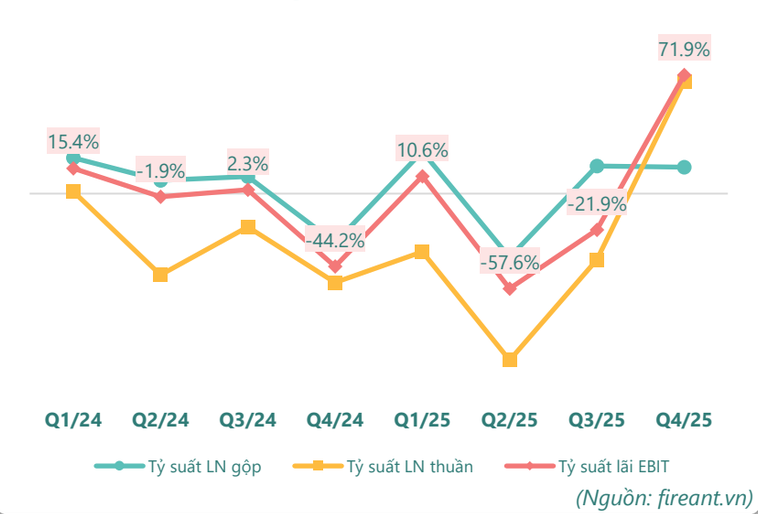

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

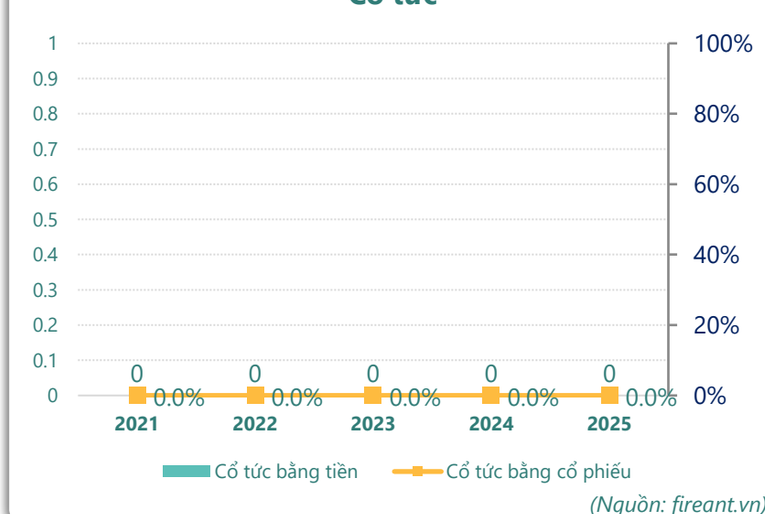

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

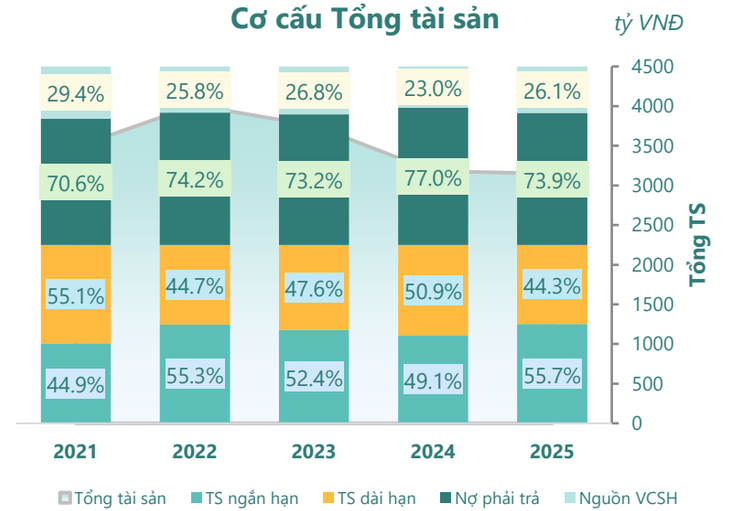

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

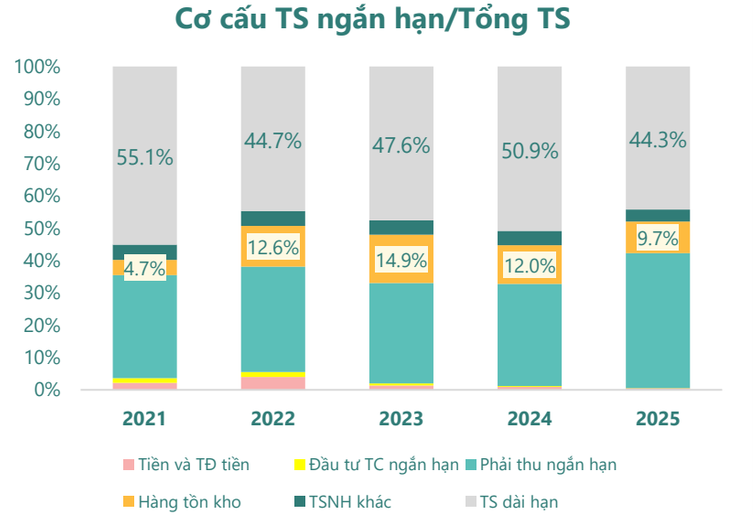

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

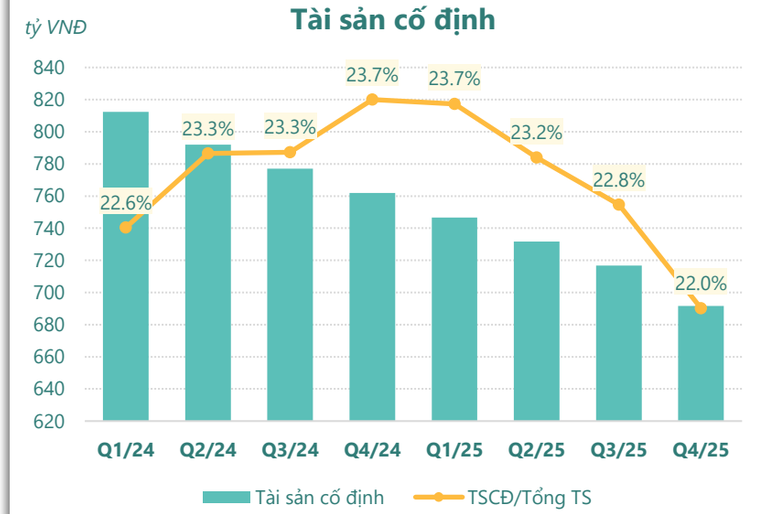

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

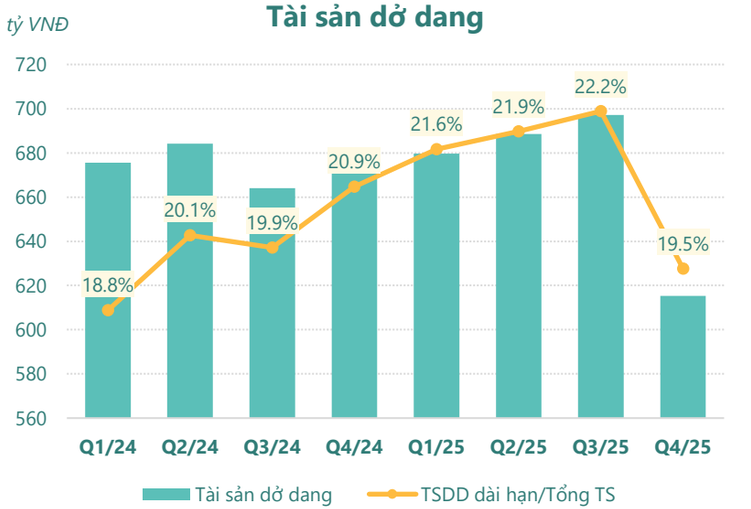

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

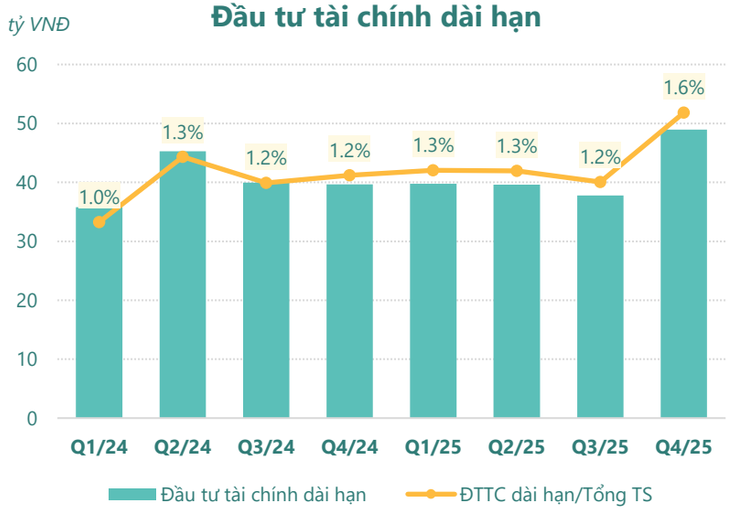

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

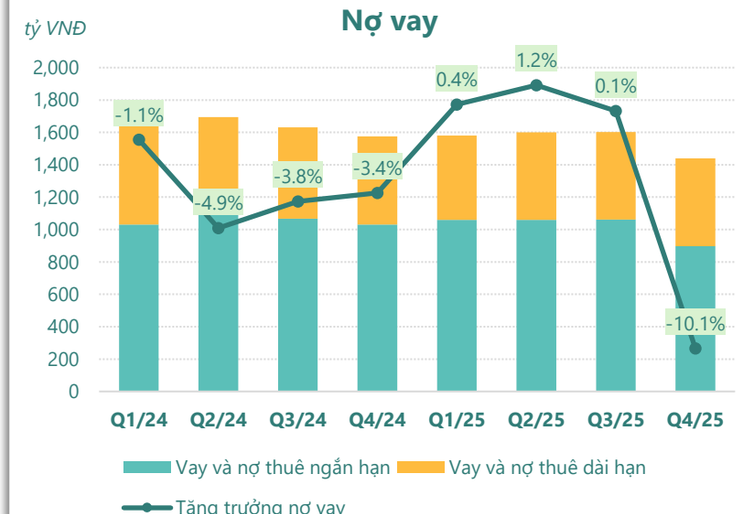

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

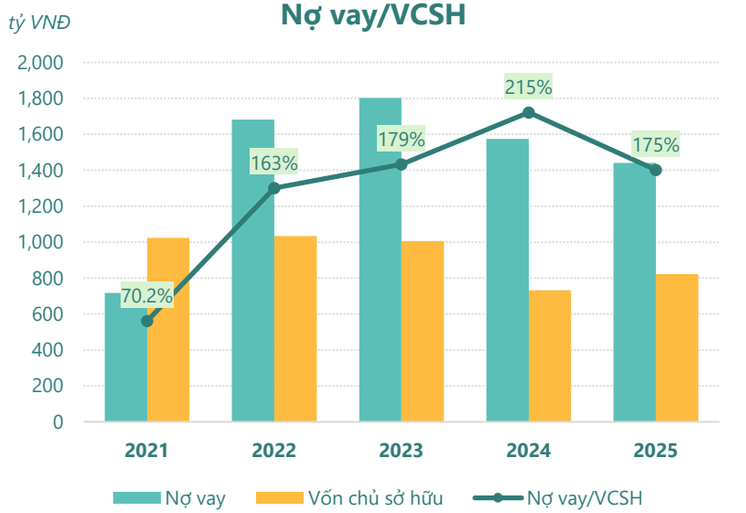

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

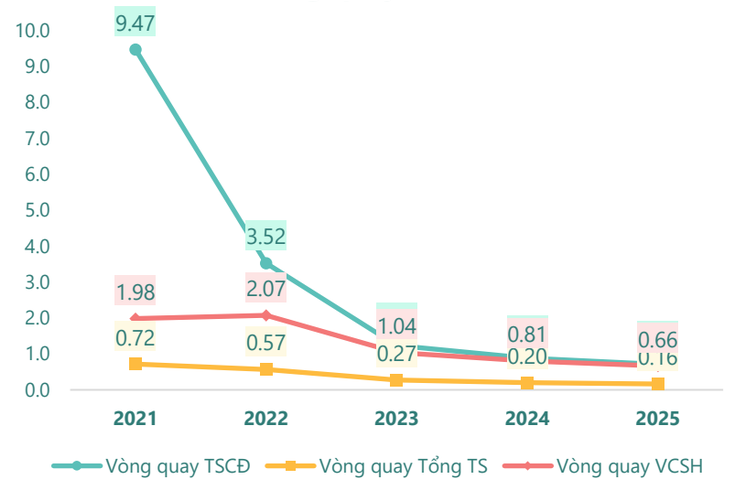

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

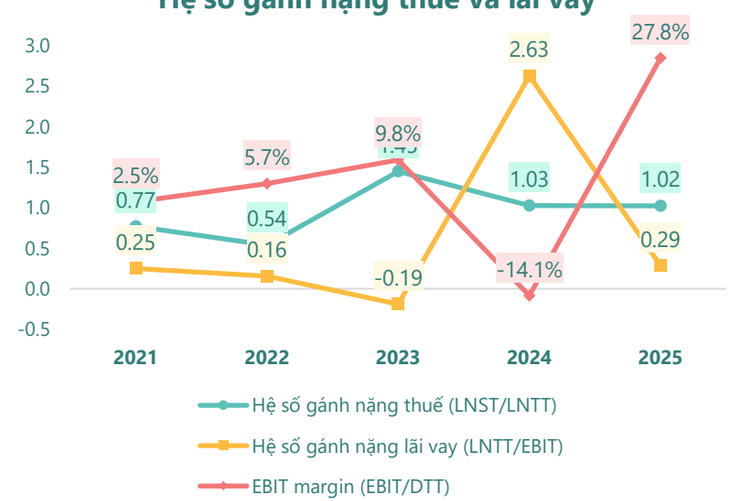

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

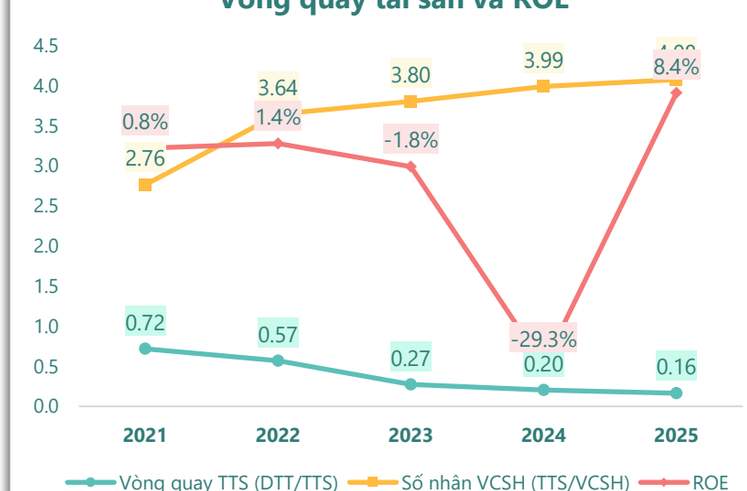

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

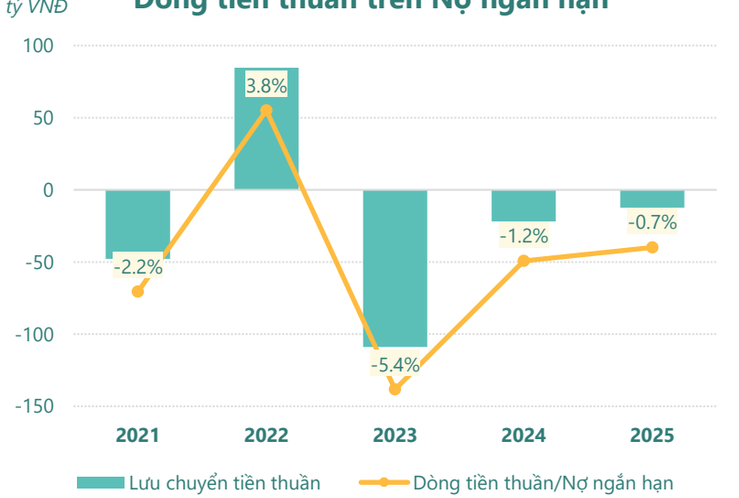

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**280**	**225**	**24.4%**	**516**	**701**	**-26.3%**
Giá vốn hàng bán	235	292	-19.5%	468	705	-33.6%
Lợi nhuận gộp	44.9	-67.1	167%	48.1	-4.83	1095%
Doanh thu HĐTC	125	0.30	41661%	126	1.35	9227%
Chi phí TC	16.8	36.7	-54.2%	130	170	-23.8%
Chi phí lãi vay	8.57	20.3	-57.8%	102	160	-36.1%
LN trong công ty LKLD	**2.11**	**-0.30**	**803%**	**0.19**	**0.22**	**-14.3%**
Chi phí bán hàng	0.01	0.22	-94.2%	0.24	0.42	-42.8%
Chi phí QLDN	**-34.9**	**17.5**	**-300%**	**-8.39**	**87.6**	**-110%**
LN thuần từ HĐKD	190	-121	257%	52.4	-261	120%
Lợi nhuận khác	**2.28**	**1.69**	**34.9%**	**-11.1**	**2.57**	**-531%**
LN trước thuế	193	-120	261%	41.3	-259	116%
Lợi nhuận sau thuế	**197**	**-126**	**256%**	**42.2**	**-266**	**116%**
LNST của CĐ cty mẹ	**200**	**-120**	**267%**	**65.4**	**-255**	**126%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.3	-12.0	-5.96	-16.3	-2.94	78.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	71.1	70.4	0.05	-0.94	1.07	-72.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-135	-56.2	6.41	18.7	2.99	-21.4
Tiền đầu kỳ	21.6	26.0	28.1	28.6	30.2	31.3
Lưu chuyển tiền thuần	**4.42**	**2.15**	**0.51**	**1.54**	**1.12**	**-15.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	26.0	28.1	28.6	30.2	31.3	15.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,149**	**3,181**	**-1.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,755	1,563	12.3%
Tiền và tương đương tiền	15.8	28.1	-43.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.80	9.12	-91.2%
Phải thu ngắn hạn	1,315	1,005	30.9%
Hàng tồn kho	307	380	-19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	116	141	-17.6%
Tài sản dài hạn	**1,394**	**1,617**	**-13.8%**
Phải thu dài hạn	7.80	7.27	7.3%
Tài sản cố định	692	762	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	102	-100%
Tài sản dở dang	615	672	-8.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.0	39.7	23.4%
Tài sản dài hạn khác	**30.8**	**34.5**	**-10.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,328	2,449	-5.0%
Nợ ngắn hạn	**1,734**	**1,868**	**-7.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	897	1,031	-13.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	316	364	-13.2%
Nợ dài hạn	594	581	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	544	543	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**822**	**732**	**12.3%**
Vốn chủ sở hữu	**822**	**732**	**12.3%**
Vốn điều lệ	904	904	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)